

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73 /2005/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 8 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung kinh phí năm 2005 để thực hiện chế độ tiền lương
đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP
ngày 14/12/2004 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 02/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 922/TTr-STC ngày 21/7/2005 về việc bổ sung nguồn thực hiện tiền lương mới theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2005 cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã để thực hiện chi trả chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ với tổng kinh phí: 105.127.000.000 đồng (Một trăm linh năm tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu đồng), trong đó:

- Năm 2004: 24.265.200.000 đồng.

- Năm 2005: 80.861.800.000 đồng.

(Chi tiết kinh phí bổ sung cho các huyện, thị xã; các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh có biểu đính kèm Quyết định này).

*) Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung + Nguồn ngân sách tỉnh bố trí theo quy định để thực hiện chế độ tiền lương mới năm 2005.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1- Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang đảm bảo cân đối nguồn kinh phí để kịp thời cấp phát, chi trả chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ cho các huyện, thị xã và các đơn vị dự toán của ngân sách tỉnh theo quy định.

Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn UBND các huyện, thị xã và các đơn vị dự toán của ngân sách tỉnh trong việc thực hiện quản lý, chi trả và quyết toán kinh phí thực hiện chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ.

2- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị dự toán của ngân sách tỉnh có trách nhiệm quản lý, sử dụng, kinh phí được bổ sung đúng mục đích, đúng nguyên tắc. Thực hiện chi trả và tổng hợp, quyết toán kinh phí chi trả chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và hướng dẫn của các ngành quản lý chức năng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận: *ld.*

- T.T Tỉnh ủy | Báo
- T.T HĐND tỉnh | cáo;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Như điều 3: Thực hiện;
- Các CV VP UBND tỉnh.
- Lưu VT (D.140)



Lê Thị Quang
Lê Thị Quang

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số ~~737~~ **2005/QĐ-UBND** ngày 10 /8/2005 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí chi truy lĩnh năm 2004			Kinh phí bổ sung năm 2005		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Các khoản đóng góp (19%)	Tiền lương và các khoản phụ cấp		Các khoản đóng góp (19%)	Tiền lương và các khoản phụ cấp
A	B	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7
	TỔNG SỐ	1.747,1	265,7	1.481,4	7.135,2	1.083,3	6.051,9
A	Sự nghiệp kinh tế	138,1	22,1	116,0	561,7	89,9	471,8
I	Sự nghiệp nông lâm nghiệp	47,6	7,6	39,9	194,1	31,1	163,1
1	Trung tâm khuyến nông	14,9	2,4	12,5	61,6	9,8	51,8
2	Chi cục chăn nuôi thú y	16,5	2,6	13,9	67,9	10,9	57,0
3	Chi cục Lâm nghiệp	10,1	1,6	8,5	39,8	6,4	33,5
4	Trung tâm SX giống cây lâm nghiệp	2,7	0,4	2,3	10,8	1,7	9,1
5	Trung tâm nước SH VSMTNT	3,4	0,6	2,8	14,0	2,3	11,7
II	Sự nghiệp kiểm lâm	33,2	5,3	27,9	131,1	21,1	110,0
6	Chi cục kiểm lâm	33,2	5,3	27,9	131,1	21,1	110,0
III	Sự nghiệp giao thông	4,3	0,7	3,6	10,9	1,7	9,3
7	Đội khảo sát thiết kế	4,3	0,7	3,6	10,9	1,7	9,3
IV	Sự nghiệp kinh tế khác	53,0	8,5	44,6	225,5	36,0	189,5
8	Đội khảo sát quy hoạch xây dựng	17,8	2,9	15,0	75,7	12,1	63,6
9	Tr tâm trợ giúp pháp lý người nghèo	2,2	0,4	1,9	8,9	1,4	7,5
10	Tr tâm Kthuật tài nguyên và MT	28,3	4,5	23,8	117,4	18,6	98,8
11	TT Tin lưu trữ tư liệu Tnguyên & MT	4,7	0,8	4,0	23,5	3,8	19,7
B	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	355,6	44,9	310,6	1.333,4	167,8	1.165,7
I	Sự nghiệp giáo dục phổ thông	59,1	6,7	52,5	236,6	26,8	209,8
12	Trường dân tộc nội trú tỉnh	59,1	6,7	52,5	236,6	26,8	209,8
II	Sự nghiệp đào tạo	296,4	38,3	258,2	1.096,8	141,0	955,8
13	Trường Cao đẳng sư phạm	188,2	23,1	165,1	752,1	92,4	659,7
14	Trường Chính trị tỉnh	79,7	11,0	68,7	225,7	31,2	194,5
15	Trung tâm giáo dục thường xuyên	18,1	2,5	15,6	72,5	10,0	62,6
16	Trung tâm tin học ngoại ngữ	10,4	1,7	8,8	46,5	7,4	39,1
C	Sự nghiệp y tế	121,4	18,4	103,0	498,6	76,1	422,4
I	Khám chữa bệnh	12,7	2,0	10,8	52,7	8,0	44,6
17	Trung tâm Hương sen	12,7	2,0	10,8	52,7	8,0	44,6
II	Phòng bệnh, dịch	108,7	16,5	92,3	445,9	68,1	377,8

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí chi truy lĩnh năm 2004			Kinh phí bổ sung năm 2005		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Các khoản đóng góp (19%)	Tiền lương và các khoản phụ cấp		Các khoản đóng góp (19%)	Tiền lương và các khoản phụ cấp
18	Trạm kiểm nghiệm dược phẩm	8,9	1,6	7,4	29,8	5,7	24,1
19	Trung tâm BVBMTE- KHHGD	13,0	2,1	10,9	56,3	9,0	47,3
20	Trung tâm y tế dự phòng	32,8	5,0	27,7	138,7	21,5	117,2
21	TT phòng chống bệnh xã hội	30,8	4,5	26,3	125,3	18,5	106,8
22	TT truyền thông GD sức khoẻ	3,0	0,5	2,6	13,7	2,2	11,5
23	Trạm lao	20,2	2,8	17,4	82,1	11,3	70,9
D	Chi sự nghiệp văn hoá	125,4	19,4	106,0	529,3	80,8	448,6
24	Nhà văn hoá trung tâm	18,3	2,9	15,4	72,4	11,5	60,8
25	Bảo tàng tỉnh	11,5	1,8	9,7	49,8	8,0	41,7
26	Bảo tàng tân trào ATK	10,3	1,7	8,7	43,6	7,0	36,7
27	Thư viện tỉnh	10,6	1,7	8,9	45,4	7,3	38,0
28	Đoàn nghệ thuật tỉnh Tuyên Quang	45,0	6,5	38,5	199,7	28,0	171,8
29	TT phát hành phim và chiếu bóng	29,5	4,7	24,8	118,5	19,0	99,6
E	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-	-	-	-	-
40	Đài phát thanh truyền hình tỉnh						
F	Sự nghiệp thể dục thể thao	12,8	2,0	10,7	55,6	8,9	46,7
30	Trung tâm thể dục thể thao	12,8	2,0	10,7	55,6	8,9	46,7
G	Chi đảm bảo xã hội	14,3	2,3	12,0	57,2	9,1	48,1
31	Trung tâm bảo trợ xã hội	14,3	2,3	12,0	57,2	9,1	48,1
H	Chi quản lý hành chính	979,5	156,6	822,9	4.099,3	650,7	3.448,6
I	Chi quản lý nhà nước	686,6	109,7	577,0	2.935,3	464,5	2.470,8
32	Văn phòng UBND tỉnh	80,5	12,8	67,6	358,2	54,6	303,6
	<i>Tr.đó: Phụ cấp Đại biểu HĐND</i>				15,1		15,1
33	Sở Nội vụ	20,4	3,3	17,2	94,2	15,0	79,2
34	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25,4	4,1	21,3	143,8	22,9	120,9
35	Sở tài chính	55,6	8,9	46,8	233,2	37,2	196,0
36	Sở Xây dựng	27,4	4,4	23,1	112,3	18,0	94,3
37	Sở thương mại và du lịch	21,9	3,5	18,4	92,6	14,8	77,9
38	Chi cục quản lý thị trường	26,2	4,2	22,1	104,9	16,7	88,3
39	Sở Tư pháp	18,9	3,0	15,9	75,9	12,1	63,8
40	Phòng công chứng số 1	3,0	0,5	2,5	12,1	2,0	10,1
41	Sở Công nghiệp - TCN	19,3	3,1	16,3	77,4	12,4	65,0
42	Sở Giao thông - Vận tải	24,2	3,9	20,3	91,1	14,5	76,6
43	Sở Tài nguyên và môi trường	29,5	4,7	24,8	134,6	21,4	113,3
44	Sở văn hoá - thông tin	19,8	3,2	16,7	89,5	13,9	75,6
45	Sở Khoa học CN và MT	14,2	2,3	12,0	61,1	9,8	51,3

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí chính quy lĩnh năm 2004			Kinh phí bổ sung năm 2005		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Các khoản đóng góp (19%)	Tiền lương và các khoản phụ cấp		Các khoản đóng góp (19%)	Tiền lương và các khoản phụ cấp
46	Sở Thể dục - thể thao	14,2	2,3	11,9	60,5	9,7	50,8
47	Sở Y tế	25,5	4,1	21,5	105,0	16,8	88,2
48	Thanh tra tỉnh	21,9	3,5	18,4	95,0	15,1	79,8
49	UBND và trẻ em	13,6	2,2	11,4	54,8	8,8	46,0
50	Ban dân tộc miền núi	-	-	-	-	-	-
51	Sở Nông nghiệp & PTNT	50,3	8,0	42,3	198,9	31,7	167,2
52	Sở Lao động TB - XH	31,4	5,0	26,4	144,8	22,7	122,1
53	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	9,0	1,4	7,5	35,8	5,6	30,2
54	Sở Giáo dục - Đào tạo	44,8	7,2	37,7	189,7	29,8	159,9
55	Trung tâm dịch vụ việc làm	4,6	0,8	3,9	19,8	3,2	16,6
56	Chi cục bảo vệ thực vật	28,3	4,5	23,8	114,3	18,1	96,1
57	Chi cục chăn nuôi thú y	13,6	2,2	11,4	65,9	10,6	55,4
58	Đài phát thanh và truyền hình	13,9	2,2	11,7	55,5	8,9	46,6
59	Chi cục tiêu chuẩn ĐLCL	5,0	0,8	4,2	19,5	3,1	16,3
60	Chi cục phát triển lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
61	Chi cục vùng kinh tế mới	23,0	3,7	19,3	91,2	14,5	76,7
62	Chi cục QL nước và CT thủy lợi	-	-	-	-	-	-
63	BQL Cụm CN Long Bình An	0,1	0,0	0,1	0,6	0,1	0,5
64	BQL khu DL điều dưỡng SKML	0,8	0,1	0,6	3,1	0,5	2,6
65	Ban chuẩn bị ĐT & XD NM XM Tuyên	2,3	0,4	2,0	9,4	1,4	7,9
II	Đoàn thể	106,3	16,9	89,4	442,2	69,8	372,3
66	Tính hội phụ nữ	22,4	3,7	18,6	91,1	15,1	75,9
67	Tính đoàn thanh niên	16,1	2,6	13,5	60,1	9,7	50,4
68	Hội nông dân tỉnh	16,5	2,6	13,8	69,5	11,0	58,4
69	Mặt trận tổ quốc tỉnh	18,1	2,9	15,2	84,6	13,2	71,4
70	Hội cựu chiến binh tỉnh	8,1	1,1	7,0	32,3	4,2	28,1
71	Hội đồng y tuyên Quang	1,2	0,2	1,1	5,0	0,7	4,3
72	Hội văn học nghệ thuật	8,3	1,3	7,0	34,8	5,5	29,2
73	Hội nhà báo	2,0	0,3	1,6	7,9	1,3	6,6
74	Hội chữ thập đỏ	7,1	1,1	6,0	30,7	4,8	25,9
75	Hội làm vườn	4,3	0,7	3,6	17,2	2,8	14,5
76	Đoàn Dân chính đảng	2,3	0,4	1,9	9,2	1,4	7,7
III	Khối đảng	186,5	30,1	156,5	721,9	116,4	605,5
77	Tỉnh uỷ	158,0	25,5	132,5	612,9	99,1	513,8
78	Báo Tuyên Quang	28,5	4,5	24,0	108,9	17,3	91,7

Biểu số 02

KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 10/8/2005 UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Số TT	Đơn vị	Năm 2004			Năm 2005			Năm 2005			
		Nhu cầu KP truy lĩnh năm 2004			Nhu cầu KP bổ sung năm 2005			Nguồn kinh phí			
		Tổng số	Trong đó	Nguồn kinh phí ngân sách bổ sung	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Nguồn thu được để lại của đơn vị	Nguồn ngân sách bổ sung	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
I	Sự nghiệp kinh tế	28,3	4,5	23,8	8,3	115,6	78,4	97,2	115,6	82,2	33,4
1	Trung tâm thủy sản	8,3	1,3	7,0	8,3	33,4	5,3	28,2	33,4	49,4	-
2	Bến xe khách	11,8	1,9	9,9		49,4	7,9	41,5	49,4	32,8	-
3	Trạm đăng kiểm phương tiện GTVT	8,2	1,3	6,9		32,8	5,2	27,6	32,8	775,4	72,4
II	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	190,4	25,1	165,3	190,4	847,8	111,6	736,1	847,8	775,4	72,4
4	Trung tâm văn hoá TTTTN	13,5	2,1	11,4	13,5	72,4	11,0	61,4	72,4	455,0	-
5	Trường Trung học kinh tế kỹ thuật	95,7	12,5	83,3	95,7	455,0	59,2	395,8	455,0	177,6	-
6	Trường Trung học Y tế	41,3	5,5	35,8	41,3	177,6	23,4	154,2	177,6	142,7	-
7	Trường Kỹ nghệ Tuyên Quang	39,9	5,0	34,9	39,9	142,7	18,0	124,7	142,7	291,5	128,4
III	Sự nghiệp y tế	384,8	60,4	324,4	384,8	1.579,1	248,0	1.331,1	1.579,1	291,5	128,4
8	Bệnh viện y học dân tộc	51,3	8,1	43,2	51,3	209,3	33,5	175,8	209,3	32,0	177,3
9	Bệnh viện đa khoa	254,2	40,4	213,8	254,2	1.044,7	165,5	879,2	1.044,7	223,0	821,7
10	Bệnh viện lao	37,1	5,2	31,9	37,1	153,0	21,6	131,4	153,0	35,0	153,0
11	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	38,1	6,1	32,0	38,1	155,9	24,8	131,0	155,9	1,5	14,8
12	Hội đồng giám định y khoa	4,1	0,6	3,4	4,1	16,3	2,5	13,8	16,3	14,2	14,8
VI	SN phát thanh truyền hình	35,7	5,7	30,0	35,7	142,6	22,8	119,8	142,6	14,2	128,4
13	Dài phát thanh truyền hình tỉnh	35,7	5,7	30,0	35,7	142,6	22,8	119,8	142,6	14,2	128,4

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG MỚI NĂM 2004
BỔ SUNG CHO CÁC HUYỆN, THỊ THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số

13/NQ-UBND ngày

10

/8/2005 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng



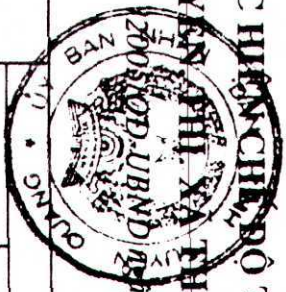
Số TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Trong đó						
			Thị xã	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hoá	Na Hang	
1	Sự nghiệp kinh tế	21.899,0	2.030,6	5.645,1	4.488,9	2.901,3	4.372,2	2.460,8	
2	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	516,7	181,5	99,6	79,4	39,2	69,6	47,4	
	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục	12.639,4	1.323,4	3.361,4	2.508,9	1.702,2	2.626,2	1.117,3	
3	Sự nghiệp y tế	12.639,4	1.323,4	3.361,4	2.508,9	1.702,2	2.626,2	1.117,3	
4	Khoa học - công nghệ	848,9	33,1	249,6	165,4	122,4	169,5	109,0	
5	Sự nghiệp Văn hoá - TT Thể thao	94,3	9,6	26,3	17,9	15,3	16,1	9,2	
6	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	69,6	13,4	13,5	13,8	11,0	9,2	8,7	
7	Đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	
8	Quản lý hành chính	940,9	142,0	209,1	158,4	168,4	123,9	139,1	
9	Đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-	
10	Ban PH thực thi DA ĐDHTN nông thôn Cấp xã	6.789,3	327,8	1.685,6	1.545,2	842,8	1.357,9	1.030,1	
	+ Cán bộ, công chức xã theo ND 121	4.758,1	229,7	1.181,3	1.082,9	590,7	951,6	721,9	
	+ Cán bộ, công chức xã theo ND 204	2.031,2	98,1	504,3	462,3	252,2	406,2	308,2	
11	Phụ cấp đại biểu HĐND các cấp	-	-	-	-	-	-	-	

Handwritten signature/initials

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRỢ TIỀN LƯƠNG MỖI NĂM 2005

BỔ SUNG CHO CÁC HUYỆN PHÍ XÃ THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số 73 2005/QĐ-UBND ngày 10/18/2005 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó					
			Thị xã	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hoá	Na Hang
1	Sự nghiệp kinh tế	72.204,7	6.626,0	18.369,6	15.271,9	10.389,2	13.433,4	8.114,7
2	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	2.521,2	661,7	551,5	359,4	180,0	492,6	276,0
3	Sự nghiệp y tế	48.642,5	4.599,4	12.634,5	10.428,5	7.269,4	8.986,7	4.724,1
4	Khoa học - công nghệ	3.351,8	61,8	926,5	647,4	536,7	674,1	505,4
5	Văn hoá thông tin - thể thao	-	-	-	-	-	-	-
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	330,4	38,2	73,2	74,0	54,4	53,1	37,5
7	Đảm bảo xã hội	298,1	61,8	54,2	55,4	43,9	36,6	46,2
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-
9	Đơn vị khác	3.783,1	556,6	824,3	683,6	639,3	536,7	542,7
10	Cấp xã:	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cán bộ, công chức xã theo ND 121	12.243,5	591,1	3.039,8	2.786,4	1.519,9	2.448,7	1.857,6
	+ Cán bộ, công chức xã theo ND 204	4.118,6	198,8	1.022,6	937,3	511,3	823,7	624,9
	+ Phụ cấp đại biểu HĐND các cấp	8.124,9	392,2	2.017,2	1.849,1	1.008,6	1.625,0	1.232,7
11	+ Cấp huyện	1.034,1	55,6	265,7	237,2	145,6	204,9	125,0
	+ Cấp xã	61,1	7,8	12,0	11,2	10,4	10,4	9,1
		973,0	47,8	253,7	226,0	135,2	194,4	115,9

100.